# Danh sách usecase

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Use Case** | **Entities liên quan** | **Môi trường** |
| **Công cụ soạn tin** | | | |
| UC01.01 | Tạo bản tin |  | - Web application |
| UC01.02 | Chỉnh sửa bản tin |  | - Web application |
| UC01.03 | Tìm kiếm bản tin |  | - Web application |
| UC01.04 | Tìm kiếm bản tin liên quan |  | - Web application |
| UC01.05 | Xem nội dung bản tin |  | * Web application |
| UC01.06 | Xem trước bản tin |  | - Web application |
| UC01.07 | Chuyển tin |  | - Web application |
| UC01.08 | Duyệt tin |  | - Web application |
| UC01.09 | Trả tin |  | - Web application |
| UC01.10.01 | Đăng tin |  | - Web application |
| UC01.10.02 | Đăng tin HTML |  | - Web application |
| UC01.11.01 | Hạ tin |  | - Web application |
| UC01.11.02 | Hạ tin HTML |  | - Web application |
| UC01.12 | Lấy về |  | - Web application |
| UC01.13 | Ý kiến |  | - Web application |
| UC01.14 | Ủy quyền |  | - Web application |
| UC01.15 | Hủy ủy quyền |  | - Web application |
| UC01.16 | Xóa tin |  | - Web application |
| UC01.17 | Xóa vĩnh viễn |  | - Web application |
| UC01.18 | Sắp xếp tin |  | - Web application |
| UC01.19 | Tạo chỉ mục |  | - Web application |
| UC01.20 | Xem danh sách danh mục |  | - Web application |
| UC01.21 | Tạo danh mục |  | - Web application |
| UC01.22 | Chỉnh sửa danh mục |  | - Web application |
| UC01.23 | Xóa danh mục |  | - Web application |
| UC01.24 | Sắp xếp danh mục |  | - Web application |
| **Công cụ quản trị bộ từ điển** | | | |
| UC02.01 | Tìm kiếm |  | - Web application |
| UC02.02 | Xem nội dung câu hỏi |  | - Web application |
| UC02.03 | Tạo câu trả lời |  | - Web application |
| UC02.04 | Đưa vào từ điển |  | - Web application |
| UC02.05 | Loại khỏi từ điển |  | - Web application |
| UC02.06 | Xóa câu hỏi |  | - Web application |
| **Công cụ hiển thị bộ từ điển** | | | |
| UC03.01 | Tìm kiếm câu hỏi |  | - Web application |
| UC03.02 | Xem chi tiết câu hỏi |  | - Web application |
| UC03.03 | Tạo câu hỏi |  | - Web application |
| **Công cụ quản trị bộ từ điển trên android app** | | | |
| UC04.01 | Tìm kiếm trên android app |  | - Android application |
| UC04.02 | Xem nội dung câu hỏi trên android app |  | - Android application |
| UC04.03 | Tạo câu trả lời trên android app |  | - Android application |
| UC04.04 | Đưa vào từ điển trên android app |  | - Android application |
| **Công cụ hiển thị bộ từ điển trên android app** | | | |
| UC05.01 | Tìm kiếm câu hỏi trên android app |  | - Android application |
| UC05.02 | Xem chi tiết câu hỏi trên android app |  | - Android application |
| UC05.03 | Tạo câu hỏi trên android app |  | - Android application |

|  |  |
| --- | --- |
| **ID** | **Entity** |
| [E01](#_4.2.1.1_Tổng_biên) | Tổng biên tập |
| [E02](#_4.2.1.2_Biên_tập) | Biên tập |
| [E03](#_4.2.1.3_Phóng_viên) | Phóng viên |
| [E04](#_4.2.1.4_Quản_trị) | Quản trị danh mục |
| [E05](#_4.2.1.5_Bộ_phận) | Bộ phận trả lời |
| [E06](#_4.2.1.6_Người_dùng) | Người dùng |
| [E07](#_4.2.1.7_Công_cụ) | Công cụ soạn tin |
| [E08](#_4.2.1.8_Công_cụ) | Công cụ hiển thị bài viết internet |
| [E09](#_4.2.1.9_Công_cụ_2) | Công cụ hiển thị bài viết intranet |
| [E10](#_4.2.1.10_Công_cụ_1) | Công cụ quản trị bộ từ điển |
| [E11](#_4.2.1.9_Công_cụ) | Công cụ hiển thị bộ từ điển |
| [E12](#_4.2.2.9_Email_Gateway) | Công cụ quản trị bộ từ điển trên android app |
| [E13](#_4.2.1.13_Công_cụ) | Công cụ hiển thị bộ từ điển trên android app |
| [E14](#_4.3_Danh_sách) | Mail Gateway |
| [E15](#_4.2.1.15_Database_intranet) | Database intranet |

## Tạo bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tạo bản tin | **Use-case ID** | UC01.01 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**), biên tập (**E02**), phóng viên (**E03**) tạo mới bản tin thông qua công cụ soạn tin | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) * Công cụ soạn tin (**E07**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * **E07** đã sẵn sàng để sử dụng * **E01, E02, E03** đã có tài khoản đăng nhập vào công cụ soạn tin * **E01, E02, E03** đã đăng nhập vào công cụ soạn tin * **E01, E02, E03** muốn tạo mới bản tin | | |
| **Main flow** | 1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin 2. **E01, E02, E03** chọn **Tạo tin** 3. **E07** hiển thị giao diện tạo tin 4. **E01, E02, E03** nhập thông tin bản tin 5. **E01, E02, E03** chọn **Lưu** 6. **E07** lưu thông tin và hiển thị thông báo bản tin đã được lưu và được gửi duyệt. | | |
| **Post conditions** | * Bản tin đã được tạo mới và được lưu trong **Danh sách bài viết chờ duyệt** nhằm phục vụ cho việc duyệt tin của **E01** hoặc **E02** để được đăng lên internet hoặc intranet. | | |
| **Alternate flows** | **Case A4:** | | |
| 1. **Thông tin không đầy đủ** 2. **E01, E02, E03** nhập thông tin bản tin 3. **E01, E02, E03** chọn **Lưu** 4. **E07** hiển thị thông báo nội dung bản tin không đầy đủ và yêu cầu điền đầy đủ thông tin của bản tin. | | |
| **Case A5:** | | |
| 1. **Lưu tạm** 2. **E01, E02, E03** chọn **Lưu tạm** 3. **E07** lưu thông tin và hiển thị thông báo nội dung bản tin đã được lưu tạm. | | |
| 1. **Hủy tạo tin** 2. **E01, E02, E03** chọn **Hủy** 3. **E07** hiển thị thông báo xác nhận hủy bản tin đang tạo. 4. **E01, E02, E03** chọn **Đồng ý**. 5. **E07** quay về giao diện tạo tin | | |
| 1. **Quay lại** 2. **E01, E02, E03** chọn **Quay lại** 3. **E07** hiển thị thông báo có muốn lưu nội dung bản tin đang tạo hay không. 4. **E01, E02, E03** chọn **Đồng ý**. 5. **E07** lưu thông tin và hiển thị thông báo bản tin đã được gửi duyệt. | | |
| **Post conditions for alternate** | **A4:**   * **4.1:**   Bản tin đã được tạo mới và được lưu trong **Danh sách bài viết chờ duyệt** nhằm phục vụ cho việc duyệt tin của **E01** hoặc biên tập **E02** để được đăng lên internet hoặc intranet.  **A5:**   * **5.1:**   Bản tin đã được tạo mới và được lưu trong **Danh sách bài viết** nhằm phục vụ cho **E01, E02, E03** có thể chỉnh sửa, bổ xung thêm thông tin và sau đó gửi cho cấp xét duyệt đối với **E02, E03** hoặc đăng lên intranet/ internet đối với **E01.**   * **5.2:**   Bản tin không được tạo mới   * **5.3:**   Bản tin không được tạo mới | | |
| **Exceptional flow** | **Case Ex01: Mất kết nối máy chủ khi lưu** | | |
|  | 1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin 2. **E01, E02, E03** chọn **Tạo tin** 3. **E07** hiển thị giao diện tạo tin 4. **E01, E02, E03** nhập thông tin bản tin 5. **E01, E02, E03** chọn **Lưu** 6. **E07** hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ và yêu cầu xác nhận hủy thao tác lưu 7. **E01, E02, E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận hủy thao tác lưu 8. **E07** hiển thị lại giao diện tạo tin đồng thời lưu tạm nội dung bản tin được tạo vào **Danh sách bài viết** 9. **E01, E02, E03** chọn tên bài viết đang tạo mới dang dở 10. **E07** hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 11. **E01, E02, E03** chọn chỉnh sửa để tiếp tục thao tác 12. **E07** hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin vừa chọn. | | |

## Chỉnh sửa bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Chỉnh sửa bản tin | **Use-case ID** | UC01.02 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**), biên tập (**E02**), phóng viên (**E03**) chỉnh sửa bản tin thông qua công cụ soạn tin (**E07**) | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) * Công cụ soạn tin (**E07**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * **E07** đã sẵn sàng để sử dụng * **E01**, **E02**, **E03** đã có tài khoản đăng nhập vào công cụ soạn tin * **E01, E02, E03** đã đăng nhập vào công cụ soạn tin * **E01, E02, E03** muốn chỉnh sửa bản tin * Bản tin muốn chỉnh sửa đã được tạo và lưu trong **Danh sách bài viết** | | |
| **Main flow** | 1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. **E07** hiển thị danh sách bản tin 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần chỉnh sửa 4. **E07** hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 5. **E01, E02, E03** chọn **Chỉnh sửa** 6. **E07** hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 7. **E01, E02, E03** chỉnh sửa nội dung bản tin 8. **E01, E02, E03** chọn **Lưu** 9. **E07** lưu thông tin và hiển thị thông báo bản tin đã được lưu và được gửi duyệt. | | |
| **Post conditions** | * Bản tin đã được chỉnh sửa và được lưu trong **Danh sách bài viết chờ duyệt** nhằm phục vụ cho việc duyệt tin của **E01** hoặc **E02** để được đăng lên internet hoặc intranet. | | |
| **Alternate flows** | **Case A7:** | | |
| * 1. **Thông tin không đầy đủ**  1. **E01, E02, E03** chỉnh sửa nội dung bản tin 2. **E01, E02, E03** chọn **Lưu** 3. **E07** hiển thị thông báo nội dung bản tin không đầy đủ và yêu cầu điền đầy đủ thông tin của bản tin. | | |
| **Case A8:** | | |
| 1. **Hủy chỉnh sửa** 2. **E01, E02, E03** chọn **Hủy** 3. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hủy nội dung bản tin đã chỉnh sửa. 4. **E01, E02, E03** chọn **Đồng ý**. 5. Công cụ soạn tin quay về giao diện nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa | | |
| * 1. **Quay lại**  1. **E01, E02, E03** chỉnh sửa nội dung bản tin và chọn **Quay lại** 2. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận lưu nội dung bản tin đã chỉnh sửa. 3. **E01, E02, E03** chọn **Hủy** 4. Công cụ soạn tin quay về giao diện nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa. | | |
| * 1. **Lưu tạm**  1. **E01, E02, E03** chọn **Lưu tạm** 2. Cộng cụ soạn tin lưu thông tin và hiển thị thông báo nội dung bản tin đã được lưu tạm. | | |
| **Post conditions for alternate** | **A4:**   * **4.1:**   Bản tin đã được tạo mới và được lưu trong **Danh sách bài viết chờ duyệt** nhằm phục vụ cho việc duyệt tin của **E01** hoặc biên tập **E02** để được đăng lên internet hoặc intranet.  **A5:**   * **5.1:**   Bản tin đã được tạo mới và được lưu trong **Danh sách bài viết** nhằm phục vụ cho **E01, E02, E03** có thể chỉnh sửa, bổ xung thêm thông tin và sau đó gửi cho cấp xét duyệt đối với **E02, E03** hoặc đăng lên intranet/ internet đối với **E01.**   * **5.2:**   Bản tin không được tạo mới   * **5.3:**   Bản tin không được tạo mới | | |
| **Exceptional flow** | **Case Ex01: Mất kết nối máy chủ khi lưu** | | |
|  |  | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Chỉnh sửa bản tin | **Use-case ID** | UC01.02 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**), biên tập (**E02**), phóng viên (**E03**) chỉnh sửa bản tin đang nắm giữ | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) * Công cụ soạn tin (**E07**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * **E07** đã sẵn sàng để sử dụng * **E01**, **E02**, **E03** đã có tài khoản đăng nhập vào công cụ soạn tin * **E01, E02, E03** đã đăng nhập vào công cụ soạn tin * **E01, E02, E03** muốn chỉnh sửa bản tin * Bản tin muốn chỉnh sửa đã được tạo và lưu trong **Danh sách bài viết** | | |
| **Main flow** | 1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. **E07** hiển thị danh sách bản tin 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần chỉnh sửa 4. **E07** hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 5. **E01, E02, E03** chọn **Chỉnh sửa** 6. **E07** hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 7. **E01, E02, E03** chỉnh sửa nội dung bản tin 8. **E01, E02, E03** chọn **Lưu** 9. **E07** lưu thông tin và hiển thị thông báo bản tin đã được lưu và được gửi duyệt. | | |
| **Post conditions** | Nội dung chỉnh sửa phải được lưu vào cơ sở dữ liệu. | | |
| **Alternate flows** | Case A8: | | |
| **Case 1: Hủy chỉnh sửa**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần chỉnh sửa trong danh sách bài viết 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 5. **E01, E02, E03** chọn **Chỉnh sửa** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 7. **E01, E02, E03** chỉnh sửa nội dung bản tin và chọn **Hủy** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hủy nội dung bản tin đã chỉnh sửa. 9. **E01, E02, E03** chọn **Đồng ý**. 10. Công cụ soạn tin quay về giao diện nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa   **Case 2: Thông tin không đầy đủ**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần chỉnh sửa trong danh sách bài viết 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 5. **E01, E02, E03** chọn **Chỉnh sửa** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 7. **E01, E02, E03** chỉnh sửa nội dung bản tin và chọn **Lưu** 8. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo bản tin đã được chỉnh sửa không đầy đủ thông tin và yêu cầu điền đầy đủ thông tin của bản tin.   **Case 3: Chọn quay lại**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. **E01, E02, E03** chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần chỉnh sửa trong danh sách bài viết 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 7. **E01, E02, E03** chọn **Chỉnh sửa** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 9. **E01, E02, E03** chỉnh sửa nội dung bản tin và chọn **Quay lại** 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận lưu nội dung bản tin đã chỉnh sửa. 11. **E01, E02, E03** chọn **Hủy** 12. Công cụ soạn tin quay về giao diện nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa.   **Case 4: Chọn lưu tạm**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần chỉnh sửa trong danh sách bài viết 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 5. **E01, E02, E03** chọn **Chỉnh sửa** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 7. **E01, E02, E03** chỉnh sửa nội dung bản tin và chọn **Lưu tạm** 8. Cộng cụ soạn tin lưu thông tin và hiển thị thông báo nội dung bản tin đã được lưu tạm.   **Case 5: Lấy bài viết về để chỉnh sửa**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đang chờ duyệt 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần chỉnh sửa. 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa. 5. **E01, E02, E03** chọn **Lấy về** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin vừa lấy về 7. **E01, E02, E03** chỉnh sửa nội dung bản tin vừa lấy về và chọn **Lưu** 8. Công cụ soạn tin lưu thông tin và hiển thị thông báo bản tin đã được gửi duyệt. | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối máy chủ khi lưu**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết chờ** duyệt 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đang chờ duyệt 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần chỉnh sửa. 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa. 5. **E01, E02, E03** chọn **Lấy về** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin vừa lấy về 7. **E01, E02, E03** chỉnh sửa nội dung bản tin vừa lấy về và chọn **Lưu** 8. Công cụ soạn tin lưu hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ.   **Case 2: Mất điện trong lúc chỉnh sửa**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần chỉnh sửa. 4. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 5. **E01, E02, E03** chỉnh sửa thông tin bản tin. 6. Hệ thống mất điện 7. Công cụ soạn tin tự động lưu lại nội dung bản tin đang chỉnh sửa | | |
|  |  | | |

## Tìm kiếm bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tìm kiếm bản tin | **Use-case ID** | UC01.03 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**), biên tập (**E02**), phóng viên (**E03**) tìm kiếm bản tin trong danh sách. | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin cần tìm kiếm đã được tạo | | |
| **Main flow** | 1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Tìm kiếm** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tìm kiến bản tin 3. **E01, E02, E03** nhập thông tin bài viết cần tìm kiếm và chọn **Tìm kiếm** 4. Công cụ soạn tin hiển thị tên bản cần tìm kiếm 5. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần tìm kiềm | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Tìm kiếm** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tìm kiến bản tin 3. **E01, E02, E03** nhập thông tin bài viết cần tìm kiếm và chọn **Tìm kiếm** 4. Công cụ soạn tin hiển thị tên bản cần tìm kiếm 5. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Bản tin cần tìm kiếm được hiển thị | | |

## Tìm kiếm bản tin liên quan

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tìm kiếm bản tin liên quan | **Use-case ID** | UC01.04 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**), biên tập (**E02**), phóng viên (**E03**) tìm kiếm bản tin liên quan. | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin cần tìm kiếm đã được tạo | | |
| **Main flow** | 1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Tạo tin** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 3. **E01, E02, E03** nhập thông tin bài viết cần tìm kiếm và chọn **Tìm kiếm bản tin liên quan** 4. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tìm kiếm bản tin liên quan 5. **E01, E02, E03** chọn nhập thông tin của bản tin liên quan cần tìm kiếm và chọn **Tìm kiếm** 6. Công cụ soạn tin hiển thị tên bản tin cần tìm kiếm trong danh sách kết quả tìm kiếm. 7. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin liên quan cần tìm và chọn vào nút **Chọn** 8. Công cụ soạn tin quay về giao diện tạo tin. | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Tạo tin** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 3. **E01, E02, E03** nhập thông tin bài viết cần tìm kiếm và chọn **Tìm kiếm bản tin liên quan** 4. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tìm kiếm bản tin liên quan 5. **E01, E02, E03** chọn nhập thông tin của bản tin liên quan cần tìm kiếm và chọn **Tìm kiếm** 6. Công cụ soạn tin hiển thị tên bản tin cần tìm kiếm trong danh sách kết quả tìm kiếm. 7. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin liên quan cần tìm và chọn vào nút **Chọn** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối máy chủ | | |
| **Post conditions** | Bản tin cần tìm kiếm được hiển thị | | |

## Xem nội dung bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem nội dung bản tin | **Use-case ID** | UC01.05 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**), biên tập (**E02**), phóng viên (**E03**) xem nội dung chi tiết bản tin. | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** (hoặc danh sách bài viết chờ duyệt, danh sách bài viết đã duyệt, danh sách bài viết trả về, danh sách bài viết đã xóa). 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần xem nội dung 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin đã chọn | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối máy chủ khi lưu**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** (hoặc danh sách bài viết chờ duyệt, danh sách bài viết đã duyệt, danh sách bài viết trả về, danh sách bài viết đã xóa). 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần xem nội dung 4. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối máy chủ | | |
| **Post conditions** | Nội dung chi tiết bản tin được hiển thị | | |

## Xem trước bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem trước bản tin | **Use-case ID** | UC01.06 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**), biên tập (**E02**), phóng viên (**E03**) xem trước bản tin trước khi đăng lên internet hoặc intranet. | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được tạo.  Bản tin cần xem trước được chọn vị trí mạng nội bộ hoặc mạng internet để đăng. | | |
| **Main flow** | 1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần xem trước 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần xem trước 5. **E01, E02, E03** chọn **Xem trước** 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin trên giao diện xem trước. | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Xem trước bản tin trong giao diện tạo mới**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Tạo tin** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 3. **E01, E02, E03** nhập đầy đủ thông tin trong giao diện tạo mới và chọn **Xem trước** 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin đang tạo mới trên giao diện xem trước bản tin   **Case 2: Xem trước bản tin trong giao diện chỉnh sửa**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần chỉnh sửa 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 5. **E01, E02, E03** chọn **Chỉnh sửa** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 7. **E01, E02, E03** chỉnh sửa thông tin của bản tin và chọn **Xem trước** 8. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin đang chỉnh sửa trên giao diện xem trước bản tin. | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối máy chủ**   1. **E01, E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 3. **E01, E02, E03** chọn tên bản tin cần xem trước 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần xem trước 5. **E01, E02, E03** chọn **Xem trước** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Bản tin được hiển thị trên giao diện xem trước. | | |

## Chuyển tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Chuyển tin | **Use-case ID** | UC01.07 |
| **Description** | Cho phép biên tập (**E02**), phóng viên (**E03**) chuyển bản tin cho người cùng cấp. | | |
| **Entities Involves** | * Biên tập (**E02**) * Phóng viên(**E03**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đang được soạn * Người soạn thảo bản tin muốn chuyển bản tin cho người cùng cấp | | |
| **Main flow** | 1. **E02, E03** vào giao diện soạn tin vàchọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 3. **E02, E03** chọn tên bài viết muốn chuyển 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin muốn chuyển 5. **E02, E03** chọn **Chuyển tin** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chuyển tin 7. **E02, E03** chọn người nhận tin và chọn **Chuyển tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận chuyển tin 9. **E02, E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận chuyển tin 10. Công cụ soạn tin cập nhật thông tin của bản tin đã chuyển. | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy trong giao diện xác nhận**   1. **E02, E03** vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. **E02, E03** chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. **E02, E03** chọn tên bài viết muốn chuyển 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin muốn chuyển 7. **E02, E03** chọn **Chuyển tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chuyển tin 9. **E02, E03** chọn người nhận tin và chọn **Chuyển tin** 10. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận chuyển tin 11. **E02, E03** chọn **Hủy** để từ chối xác nhận chuyển tin 12. Công cụ soạn tin quay lại giao diện nội dung chi tiết của bản tin muốn chuyển. | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. **E02, E03** vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. **E02, E03** chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. **E02, E03** chọn tên bài viết muốn chuyển 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin muốn chuyển 7. **E02, E03** chọn **Chuyển tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chuyển tin 9. **E02, E03** chọn người nhận tin và chọn **Chuyển tin** 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Bản tin được chuyển trạng thái cho người nhận có quyền soạn thảo | | |

## Duyệt tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Duyệt tin | **Use-case ID** | UC01.08 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**), biên tập (**E02**) duyệt các bản tin được cấp dưới gửi lên. | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) * Biên tập (**E02**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo và ở trạng thái chờ duyệt | | |
| **Main flow** | 1. **E01, E02** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin đang chờ duyệt 3. **E01, E02** chọn tên bản tin cần duyệt 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin chờ duyệt 5. **E01, E02** chọn **Duyệt tin** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận duyệt tin 7. **E01, E02** chọn **Đồng ý** để xác nhận duyệt tin 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo duyệt thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Hủy duyệt tin**   1. **E01, E02** vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. **E01, E02** chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin đang chờ duyệt 5. **E01, E02** chọn tên bản tin cần duyệt 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin chờ duyệt 7. **E01, E02** chọn **Duyệt tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận duyệt tin 9. **E01, E02** chọn **Hủy** để hủy xác nhận duyệt tin | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. **E01, E02** vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. **E01, E02** chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin đang chờ duyệt 5. **E01, E02** chọn tên bản tin cần duyệt 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin chờ duyệt 7. **E01, E02** chọn **Duyệt tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Bản tin được cập nhật vào **Danh sách bài viết đã duyệt** | | |

## Trả tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Trả tin | **Use-case ID** | UC01.09 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**), biên tập (**E02**) trả bản tin được cấp dưới gửi lên nếu không đạt yêu cầu hoặc cần chỉnh sửa | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) * Biên tập (**E02**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo và ở trạng thái chờ duyệt | | |
| **Main flow** | 1. **E01, E02** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin chờ duyệt 3. **E01, E02** chọn bản tin 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 5. **E01, E02** chọn **Trả tin** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Lý do trả tin** 7. **E01, E02** nhập lý do trả bản tin về, chọn người được trả về và chọn **Trả tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo trả tin thành công   *(\*Lưu ý: Nếu không chọn người được trả tin về thì mặc định bản tin sẽ được trả cho người đã gửi lên)* | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi trả bản tin**   1. **E01, E02** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin chờ duyệt 3. **E01, E02** chọn bản tin 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 5. **E01, E02** chọn **Trả tin** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Lý do trả tin** 7. **E01, E02** chọn **Hủy** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện nội dung chi tiết của bản tin | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. **E01, E02** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin chờ duyệt 3. **E01, E02** chọn bản tin 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 5. **E01, E02** chọn **Trả tin** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Lý do trả tin** 7. **E01, E02** nhập lý do trả bản tin về và chọn **Trả tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Bản tin được cập nhật vào **Danh sách bài viết trả về** | | |

## Đăng tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Đăng tin | **Use-case ID** | UC01.10.01 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**) đăng tin đã duyệt lên internet hoặc intranet. | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đã được soạn thảo * Bản tin đã xét duyệt | | |
| **Main flow** | 1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã duyệt** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã duyệt 3. **E01** chọn tên bản tin cần đăng 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần đăng 5. **E01** chọn **Đăng tin** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. **E01** chọn **Đồng ý** để xác nhận đăng tin 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo đăng tin thành công. | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận**   1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã duyệt** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã duyệt 3. **E01** chọn tên bản tin cần đăng 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần đăng 5. **E01** chọn **Đăng tin** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. **E01** chọn **Hủy** để từ chối xác nhận đăng tin 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện nội dung chi tiết của bản tin cần đăng | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã duyệt** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã duyệt 3. **E01** chọn tên bản tin cần đăng 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần đăng 5. **E01** chọn **Đăng tin** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. **E01** chọn **Đồng ý** để xác nhận đăng tin 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Bản tin được đăng lên | | |

## Đăng tin HTML

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Đăng tin HTML | **Use-case ID** | UC01.10.02 |
| **Description** | Cho phép biên tập (**E02**), phóng viên (**E03**) đăng tin HTML đã tạo mới lên internet hoặc intranet mà không qua duyệt tin. | | |
| **Entities Involves** | * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đã được tạo | | |
| **Main flow** | 1. **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 3. **E02**, **E03** chọn bản tin HTML cần đăng 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin HTML cần đăng 5. **E02**, **E03** chọn **Đăng tin HTML** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. **E02**, **E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận đăng tin HTML 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo đăng tin HTML thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận đăng tin**   1. **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 3. **E02**, **E03** chọn bản tin HTML cần đăng 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin HTML cần đăng 5. **E02**, **E03** chọn **Đăng tin HTML** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. **E02**, **E03** chọn **Hủy** để từ chối xác nhận đăng tin HTML 8. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin HTML cần đăng | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối với server**   1. **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 3. **E02**, **E03** chọn bản tin HTML cần đăng 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin HTML cần đăng 5. **E02**, **E03** chọn **Đăng tin HTML** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. **E02**, **E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận đăng tin HTML 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không kết nối được với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Bản tin được đăng lên internet hoặc intranet | | |

## Hạ tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Hạ tin | **Use-case ID** | UC01.11.01 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**) hạ bản tin đã đăng trên internet hoặc intranet xuống. | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đang được đăng trên internet hoặc intranet. * Tổng biên tập muốn hạ bản tin trên internet hoặc intranet xuống. | | |
| **Main flow** | 1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã đăng 3. **E01** chọn tên bản tin cần hạ 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần hạ 5. **E01** chọn **Hạ tin** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hạ tin 7. **E01** chọn **Đồng ý** để xác nhận hạ tin 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo hạ tin thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận hạ tin**   1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã đăng 3. **E01** chọn tên bản tin cần hạ 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần hạ 5. **E01** chọn **Hạ tin** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hạ tin 7. **E01** chọn **Hủy** để từ chối xác nhận hạ tin 8. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần hạ | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối với server**   1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã đăng 3. **E01** chọn tên bản tin cần hạ 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần hạ 5. **E01** chọn **Hạ tin** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hạ tin 7. **E01** chọn **Đồng ý** để xác nhận hạ tin 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | * Bản tin trên internet và intranet được hạ xuống * Nội dung bản tin được đưa vào danh sách các tin đã hạ của tổng biên tập. | | |

## Hạ tin HTML

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Hạ tin HTML | **Use-case ID** | UC01.11.02 |
| **Description** | Cho phép biên tập (**E02**) và phóng viên (**E03**) hạ bản tin HTML đã đăng trên internet hoặc intranet xuống. | | |
| **Entities Involves** | * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đang được đăng trên internet hoặc intranet. * Biên tập và phóng viên muốn hạ bản tin trên internet hoặc intranet xuống. | | |
| **Main flow** | 1. **E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin HTML đã đăng 3. **E02, E03** chọn tên bản tin HTML cần hạ 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin HTML cần hạ 5. **E02, E03** chọn **Hạ tin HTML** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hạ tin HTML 7. **E02, E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận hạ tin HTML 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo hạ tin HTML thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận hạ tin HTML**   1. **E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin HTML đã đăng 3. **E02, E03** chọn tên bản tin HTML cần hạ 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin HTML cần hạ 5. **E02, E03** chọn **Hạ tin HTML** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hạ tin HTML 7. **E02, E03** chọn **Hủy** để từ chối xác nhận hạ tin HTML 8. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin HTML cần hạ | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối với server**   1. **E02, E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin HTML đã đăng 3. **E02, E03** chọn tên bản tin HTMLcần hạ 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin HTML cần hạ 5. **E02, E03** chọn **Hạ tin HTML** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hạ tin HTML 7. **E02, E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận hạ tin HTML 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | * Bản tin HTML trên internet và intranet được hạ xuống * Nội dung bản tin HTML được đưa vào danh sách các tin HTML đã hạ của tổng biên tập. | | |

## Lấy về

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Lấy về | **Use-case ID** | UC01.12 |
| **Description** | Cho phép biên tập (**E02**), phóng viên (**E03**) lấy những bản tin đã gửi duyệt nhưng chưa được duyệt từ cấp trên về. | | |
| **Entities Involves** | * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đã được soạn thảo * Bản tin đã được gửi đến tổng biên tập, biên tập chờ xét duyệt | | |
| **Main flow** | 1. **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đang chờ duyệt 3. **E02**, **E03** chọn tên bản tin cần lấy 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần lấy về 5. **E02**, **E03** chọn **Lấy về** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. **E02**, **E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận lấy về 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo lấy bản tin về thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận**   1. **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đang chờ duyệt 3. **E02**, **E03** chọn tên bản tin cần lấy 4. Công cụ sọn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần lấy về 5. **E02**, **E03** chọn **Lấy về** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. **E02**, **E03** chọn **Hủy** để xác nhận lấy về 8. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin. | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin vàchọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đang chờ duyệt 3. **E02**, **E03** chọn tên bản tin cần lấy 4. Công cụ sọn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần lấy về 5. **E02**, **E03** chọn **Lấy về** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. **E02**, **E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận lấy về 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Bản tin được lấy về | | |

## Ý kiến

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Ý kiến | **Use-case ID** | UC01.13 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**), biên tập (**E02**) và phóng viên (**E03**) đưa ra ý kiến cho các bản tin | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. **E01**, **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 3. **E01**, **E02**, **E03** chọn tên bản tin cần cho ý kiến 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 5. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Ý kiến** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện nhập ý kiến 7. **E01**, **E02**, **E03** nhập ý kiến và chọn **Lưu** 8. Công cụ soạn tin quay lại giao diện nội dung chi tiết của bản tin | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Hủy ý kiến**   1. **E01**, **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 3. **E01**, **E02**, **E03** chọn tên bản tin cần cho ý kiến 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 5. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Ý kiến** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện nhập ý kiến 7. **E01**, **E02**, **E03** nhập ý kiến và chọn **Hủy** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận hủy 10. Công cụ soạn tin quay lại giao diện nội dung chi tiết của bản tin | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. **E01**, **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 3. **E01**, **E02**, **E03** chọn tên bản tin cần cho ý kiến 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 5. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Ý kiến** 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện nhập ý kiến 7. **E01**, **E02**, **E03** nhập ý kiến và chọn **Lưu** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Ý kiến được cập nhật vào thông tin của bản tin | | |

## Ủy quyền

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Ủy quyền | **Use-case ID** | UC01.14 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**) ủy quyền cho người khác thực hiện công việc của mình trong 1 khoảng thời gian nhất định. | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Người được ủy quyền phải có tài khoản đăng nhập vào Công cụ soạn tin * Tổng biên tập muốn ủy quyền cho người khác thực hiện công việc của mình trong 1 khoảng thời gian nhất định | | |
| **Main flow** | 1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Ủy quyền** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện ủy quyền 3. **E01** chọn người nhận quyền, chọn khoản thời gian ủy quyền và chọn **Ủy quyền.** 4. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận ủy quyền 5. **E01** chọn **Đồng ý** để xác nhận ủy quyền 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo ủy quyền thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận**   1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Ủy quyền** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện ủy quyền 3. **E01** chọn người nhận quyền, chọn khoản thời gian ủy quyền và chọn **Ủy quyền.** 4. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận ủy quyền 5. **E01** chọn **Hủy** để từ chối xác nhận ủy quyền 6. Công cụ soạn tin hiển thị lại giao diện ủy quyền   **Case 2: Chọn Hủy sau khi chọn người nhận quyền và khoảng thời gian**   1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Ủy quyền** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện ủy quyền 3. **E01** chọn người nhận quyền, chọn khoản thời gian ủy quyền và chọn **Hủy.** 4. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận ủy quyền 5. **E01** chọn **Đồng ý** để xác nhận 6. Công cụ soạn tin hiển thị lại giao diện ủy quyền | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối được với server**   1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Ủy quyền** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện ủy quyền 3. **E01** chọn người nhận quyền, chọn khoản thời gian ủy quyền và chọn **Hủy.** 4. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận ủy quyền 5. **E01** chọn **Đồng ý** để xác nhận 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Toàn bộ quyền của tổng biên tập được chuyển cho người được ủy quyền | | |

## Xóa tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xóa tin | **Use-case ID** | UC01.15 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**), biên tập (**E02**), phóng viên (**E03**) xóa bản tin không mong muốn trong danh sách bài viết | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được tạo. | | |
| **Main flow** | 1. **E01**, **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 3. **E01**, **E02**, **E03** chọn tên bản tin cần xóa 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần xóa 5. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Xóa** 6. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận xóa bản tin 7. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận xóa 8. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bài viết được xóa và cập nhật danh sách bài viết | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Hủy xác nhận xóa bản tin**   1. **E01**, **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 3. **E01**, **E02**, **E03** chọn tên bản tin cần xóa 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần xóa 5. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Xóa** 6. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận xóa bản tin 7. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Hủy** để từ chối xác nhận 8. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bài viết. | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối được với server**   1. **E01**, **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 3. **E01**, **E02**, **E03** chọn tên bản tin cần xóa 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần xóa 5. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Xóa** 6. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận xóa bản tin 7. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận xóa 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Bản tin được xóa ra khỏi **Danh sách bài viết** và được cập nhật trong **Danh sách bài viết đã xóa**. | | |

## Xóa vĩnh viễn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xóa vĩnh viễn | **Use-case ID** | UC01.16 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**), biên tập (**E02**), phóng viên (**E03**) xóa bản tin ra khỏi danh sách bản tin đã xóa. | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) * Biên tập (**E02**) * Phóng viên (**E03**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo và thuộc danh sách bài viết đã xóa | | |
| **Main flow** | 1. **E01**, **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã xóa** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bài viết đã được xóa 3. **E01**, **E02**, **E03** chọn tên bản tin cần xóa vĩnh viễn 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần xóa vĩnh viễn 5. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Xóa vĩnh viễn** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận 8. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin kế tiếp | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận**   1. **E01**, **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã xóa** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bài viết đã được xóa 3. **E01**, **E02**, **E03** chọn tên bản tin cần xóa vĩnh viễn 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần xóa vĩnh viễn 5. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Xóa vĩnh viễn** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Hủy** để từ chối xác nhận 8. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. **E01**, **E02**, **E03** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã xóa** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bài viết đã được xóa 3. **E01**, **E02**, **E03** chọn tên bản tin cần xóa vĩnh viễn 4. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần xóa vĩnh viễn 5. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Xóa vĩnh viễn** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. **E01**, **E02**, **E03** chọn **Đồng ý** để xác nhận 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Bản tin được xóa khỏi cơ sở dữ liệu | | |

## Sắp xếp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Sắp xếp | **Use-case ID** | UC01.17 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập (**E01**) sắp xếp bản tin trước khi đăng lên internet hoặc intranet | | |
| **Entities Involves** | * Tổng biên tập (**E01**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin được hiển thị trên internet hoặc intranet * Tổng biên tập muốn sắp xếp lại bản tin được đăng trên internet hoặc intranet | | |
| **Main flow** | 1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các tin được đăng 3. **E01** sắp xếp thứ tự các bản tin đang được đăng trên internet hoặc intranet và chọn **Lưu** 4. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 5. **E01** chọn **Đồng ý** để xác nhận lưu 6. Công cụ soạn tin cập nhật lại thứ tự hiển thị bài viết | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Hủy xác nhận sắp xếp**   1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các tin được đăng 3. **E01** sắp xếp thứ tự các bản tin đang được đăng trên internet hoặc intranet và chọn **Lưu** 4. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 5. **E01** chọn **Hủy** để từ chối xác nhận 6. Công cụ soạn tin hiển thị thứ tự hiển thị bài viết như ban đầu | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. **E01** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các tin được đăng 3. **E01** sắp xếp thứ tự các bản tin đang được đăng trên internet hoặc intranet và chọn **Lưu** 4. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 5. **E01** chọn **OK** để từ chối xác nhận 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Thứ tự hiển thị của các bản tin đã đăng được hiển thị theo đúng sắp xếp của tổng biên tập. | | |

## Xem danh mục

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem danh sách danh mục | **Use-case ID** | UC01.18 |
| **Description** | Cho phép quản trị danh mục xem danh sách danh mục. | | |
| **Entities Involves** | Quản trị danh mục (**E04**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Danh mục đã được tạo | | |
| **Main flow** | 1. **E04** vào giao diện soạn tin và chọn **Danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện danh sách xanh mục | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. **E04** vào giao diện soạn tin và chọn Danh mục 2. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Danh sách danh mục được hiển thị | | |

## Tạo danh mục

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tạo danh mục | **Use-case ID** | UC01.19 |
| **Description** | Cho phép quản trị danh mcuj (E04) tạo mới danh mục | | |
| **Entities Involves** | Quản trị danh mục (**E04**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Danh mục chưa được tạo trong công cụ soạn tin. | | |
| **Main flow** | 1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** và chọn **Tạo danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Tạo danh mục** 3. **E04** nhập những thông tin của danh mục và chọn **Lưu** 4. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo danh mục được tạo thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Hủy tạo mới**   1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** và chọn **Tạo danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Tạo danh mục** 3. **E04** nhập những thông tin của danh mục và chọn **Hủy** 4. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận hủy thông tin 5. **E04** chọn **Đồng ý** để xác nhận hủy 6. Công cụ soạn tin quay về giao diện tạo mới | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Thông tin không đầy đủ hoặc không chính xác:**   1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** và chọn **Tạo danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Tạo danh mục** 3. **E04** nhập những thông tin của danh mục và chọn **Lưu** 4. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo thông tin không đầy đủ và yêu cầu bổ xung   **Case 2: Danh mục đã tồn tại trong hệ thống:**   1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** và chọn **Tạo danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Tạo danh mục** 3. **E04** nhập những thông tin của danh mục và chọn **Lưu** 4. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo danh mục đã được tạo rồi.   **Case 3: Mất kết nối server**   1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** và chọn **Tạo danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Tạo danh mục** 3. **E04** nhập những thông tin của danh mục và chọn **Lưu** 4. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Danh mục mới được tạo thành công | | |

## Chỉnh sửa danh mục

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Chỉnh sửa danh mục | **Use-case ID** | UC01.20 |
| **Description** | Cho phép quản trị danh mục (E04) có thể chỉnh sửa lại thông tin của danh mục | | |
| **Entities Involves** | Quản trị danh mục (**E04**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Danh mục đã được tạo trong công cụ soạn tin | | |
| **Main flow** | 1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách danh mục 3. **E04** chọn tên danh mục cần chỉnh sửa và chọn **Chỉnh sửa** 4. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Chỉnh sửa danh mục** 5. **E04** chỉnh sửa những thông tin của danh mục và chọn **Lưu** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo danh mục được chỉnh sửa thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Hủy chỉnh sửa danh mục:**   1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách danh mục 3. **E04** chọn tên danh mục cần chỉnh sửa và chọn **Chỉnh sửa** 4. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Chỉnh sửa danh mục** 5. **E04** chỉnh sửa những thông tin của danh mục và chọn **Hủy** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hủy 7. **E04** chọn **Đồng ý** để xác nhận hủy 8. Công cụ soạn tin quay về giao diện danh sách danh mục | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Thông tin không đầy đủ hoặc không chính xác:**   1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách danh mục 3. **E04** chọn tên danh mục cần chỉnh sửa và chọn **Chỉnh sửa** 4. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Chỉnh sửa danh mục** 5. **E04** chỉnh sửa những thông tin của danh mục và chọn **Lưu** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo thông tin danh mục không đầy đủ và yêu cầu nhập đầy đủ   **Case 2: Mất kết nối server**   1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách danh mục 3. **E04** chọn tên danh mục cần chỉnh sửa và chọn **Chỉnh sửa** 4. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Chỉnh sửa danh mục** 5. **E04** chỉnh sửa những thông tin của danh mục và chọn **Lưu** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Danh mục được chỉnh sửa, nội dung chỉnh sửa được lưu lại | | |

## Xóa danh mục

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xóa danh mục | **Use-case ID** | UC01.21 |
| **Description** | Cho phép quản trị danh mục (**E04**) có thể xóa danh mục không mong muốn. | | |
| **Entities Involves** | Quản trị danh mục (**E04**) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Danh mục cần xóa đã tồn tại trong công cụ soạn tin | | |
| **Main flow** | 1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách danh mục 3. **E04** chọn tên danh mục cần xóa và chọn **Xóa** 4. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận xóa danh mục 5. **E04** chọn **Đồng ý** để xác nhận xóa danh mục 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo danh mục đã được xóa thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Hủy xóa danh mục**   1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách danh mục 3. **E04** chọn tên danh mục cần xóa và chọn **Xóa** 4. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận xóa danh mục 5. **E04** chọn **Hủy** để hủy xác nhận xóa danh mục 6. Công cụ soạn tin quay về giao diện danh sách danh mục | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Danh mục được chọn xóa có chứa danh mục con**   1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách danh mục 3. **E04** chọn tên danh mục cần xóa và chọn **Xóa** 4. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận danh mục đang xóa có chứa danh mục con và yêu cầu xóa danh mục con trước 5. **E04** chọn **Hủy** để hủy xác nhận xóa danh mục 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện danh sách danh mục   **Case 2: Mất kết nối server**   1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** 2. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách danh mục 3. **E04** chọn tên danh mục cần xóa và chọn **Xóa** 4. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận xóa danh mục 5. **E04** chọn **Đồng ý** để xác nhận xóa danh mục 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Danh mục phải được xóa khỏi danh sách | | |

## Sắp xếp danh mục

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Sắp xếp danh mục | **Use-case ID** | UC01.22 |
| **Description** | Cho phép quản trị danh mục (**E04**) có thể sắp xếp được thứ tự hiện thị của danh mục | | |
| **Entities Involves** | Quản trị danh mục (**E04**) | **Secondary Actor** |  |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Danh mục đã tồn tại trong công cụ soạn tin | | |
| **Main flow** | 1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** và chọn **Sắp xếp** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Sắp xếp danh mục** 3. **E04** chọn sắp xếp danh mục theo thứ tự mong muốn và chọn **Lưu** 4. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận 5. **E04** chọn **Đồng ý** để xác nhận 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo danh mục đã được sắp xếp thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Hủy sắp xếp danh mục:**   1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** và chọn **Sắp xếp** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Sắp xếp danh mục** 3. **E04** chọn sắp xếp danh mục theo thứ tự mong muốn và chọn **Hủy** 4. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận hủy sắp xếp 5. **E04** chọn **Đồng ý** để xác nhận hủy 6. Công cụ soạn tin quay về giao diện danh sách danh mục | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. **E04** vào giao diện soạn tin, chọn **Danh mục** và chọn **Sắp xếp** 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Sắp xếp danh mục** 3. **E04** chọn sắp xếp danh mục theo thứ tự mong muốn và chọn **Lưu** 4. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận 5. **E04** chọn **Đồng ý** để xác nhận 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo không thể kết nối với máy chủ | | |
| **Post conditions** | Danh mục được sắp xếp theo thứ tự mong muốn của quản trị danh mục | | |

## Tạo câu hỏi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tạo câu hỏi | **Use-case ID** | UC.03.01 |
| **Description** | Cho phép người hỏi tạo câu hỏi. | | |
| **Entities Involves** | * Người hỏi. | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Câu hỏi phải đầy đủ nội dung bắt buộc (tiêu đề, thông tin người hỏi,nội dung câu hỏi…) | | |
| **Main flow** | 1. Người hỏi nhập thông tin của mình. 2. Người hỏi nhập nội dung câu hỏi và nhấn gửi. 3. Công cụ hỏi lưu nội dung câu hỏi và gửi đến công cụ trả lời. | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: thông tin không đầy đủ.**   1. Người hỏi nhập thông tin của mình. 2. Người hỏi nhập nội dung câu hỏi và nhấn gửi. 3. Công cụ hỏi thông báo nội dung nhập không đầy đủ. | | |
| **Exceptional flow** |  | | |
| **Post conditions** | 1. Câu hỏi được gửi đến công cụ trả lời. | | |